

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST

Ngày 21/7/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Toan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

Bà Nguyễn Thị Hoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chuyên - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thẩm thụ lý số: 115/2020/TLST-DSTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST- DS ngày 28/6/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Già Khê, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Mai Văn U, sinh năm 1951 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đồng Dinh, Thị trấn Tiên Nha, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn Già Khê, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Ông B có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/08/2020 cùng các lời khai, biên bản lấy lời

khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và vợ chồng ông Mai văn U, bà Nguyễn Thị T có quan hệ quen biết thân thiết. Ngày 15/9/2012 âm lịch tức ngày 29/10/2012 dương lịch vợ chồng ông U, bà T có vay tiền của vợ chồng bà số tiền 160.000.000 đồng:

Khi vay có viết giấy tờ vay nợ, hai bên thỏa thuận không tính lãi suất, thời hạn thanh toán là sau 1 năm, thì vợ chồng ông U bà T phải thanh toán trả lại vợ chồng bà số tiền gốc trên (hóa đơn vay tiền do ông U bà T đều ký vào giấy vay). Quá hạn đến ngày 10/8/2014 thì ông U có cùng với ông K ở thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang có lên gia đình nhà bà, ông K có trả hộ cho ông U số tiền là 60.000.000đ cho chồng bà là ông B nhận. Việc trả nợ hộ này ông K có viết giấy biên nhận ghi rõ là trả thay cho ông U bằng số tiền còn nợ mua nhà của ông U (ông K trực tiếp ký vào giấy biên nhận), còn lại số tiền 100.000.000đ sau đó vợ chồng ông U cũng không trả được. Đến ngày 28/12/2015 âm lịch ông U lại viết giấy khát nợ cho vợ chồng bà xin được trả dần số tiền còn lại trên, sau đó vợ chồng ông U, bà T cũng không trả được cho vợ chồng bà số tiền, tiền nào nữa mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông U, bà T trả nhưng vợ chồng ông U, bà T đến nay vẫn chưa trả cho vợ chồng bà. Nay bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông U, bà T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 100.000.000đ không yêu cầu tính lãi suất. Việc ông U cho rằng đã trả bà 4 lần tổng số là 250.000.000đ là không đúng, nay bà không chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Bị đơn ông Mai Văn U trình bày trong các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa: Do mối quan hệ tình cảm anh em với vợ chồng bà L, ông B ngày 15/9/2012 âm lịch, vợ chồng ông có vay của vợ chồng bà L, ông B số tiền 160.000.000đ, thời hạn thanh toán là 15/9/2013 không có lãi suất. Sau khi vay, đến hạn thanh toán vợ chồng ông đã trả hết toàn bộ số tiền trên cho vợ chồng bà L, trong hóa đơn vay tiền ông trực tiếp ghi số tiền vay, còn số tiền ông trả cho vợ chồng bà L, ông B cụ thể như sau: Lần 1 là 50.000.000đ, lần 2 là 100.000.000đ, lần 3 là 40.000.000đ, lần 4 là 60.000.000đ (do ông K trả hộ là đúng), tổng số là 250.000.000đ, do thời gian lâu ông không nhớ là ngày, tháng, năm nào trả. Khi trả hai bên không viết giấy tờ thanh toán với nhau, lý do ông trả thừa số tiền 160.000.000đ cho bà L, ông B là: Ông trả thêm, còn giấy khát nợ ghi ngày 28/12/2015 âm lịch là ông trực tiếp ghi, giấy khát nợ này là ông ghi trước số tiền trả 160.000.000đ còn số tiền ông K ở Đồng Dinh trả cho bà L nói là trả hộ ông số tiền là 60.000.000đ là đúng vì trước đó vợ, chồng ông có bán đất, nhà ở thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha cho vợ chồng ông K trị giá 300.000.000đ, thời gian bán nhà, đất cho ông K ông không nhớ. Trước khi vay số tiền 160.000.000đ của vợ chồng bà L, ông B thì vợ chồng ông có vay của vợ chồng bà L, ông B số tiền khoảng 300.000.000đ, thời điểm vay 300.000.000đ này vợ chồng ông có bán 01 lô đất cho vợ chồng bà L, giữa hai bên đã thanh

toán xong với nhau. Đến năm 2012 vợ chồng ông vay số tiền 160.000.000đ của bà L thì vợ chồng ông đã trả cho vợ chồng bà L làm 4 lần là xong, đến nay ông không còn nợ gì. Nay ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L.

Tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà T theo đúng quy định của pháp luật do ông Mai Văn U là chồng bà T nhận thay nhưng đến nay bà T vẫn không đến Tòa án để làm việc. theo ông U cho biết các văn bản tố tụng đã được ông giao cho bà T nhưng bà T nói lại là không đến Tòa án làm việc do bận công việc, bà T bức xúc với yêu cầu của vợ chồng bà L, ông B yêu cầu vợ chồng bà trả lại số tiền trên. Bà không làm bản tự khai và nhất trí với toàn bộ nội dung mà chồng bà ông Mai Văn U đã trình bày với Tòa án và xin được vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ngọc B trình bày trong bản tự khai: Ông là chồng bà Nguyễn Thị L, vợ ông đã có bản tự khai gửi cho Tòa án, trong bản tự khai và trong biên bản lấy lời khai của Tòa án vợ ông đã trình bày toàn bộ nội dung, nguyện vọng, yêu cầu về việc vợ chồng ông U, bà T vay tiền. Toàn bộ nội dung, nguyện vọng, yêu cầu của vợ ông cũng là của ông, ông không có gì bổ sung thêm.

Tại phiên tòa hôm nay ông B có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bà T là bị đơn chưa chấp hành nghiêm chỉnh đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 158; Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Buộc vợ chồng ông Mai Văn U, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc B tổng số tiền gốc còn là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn).

Về án phí, quyền kháng cáo: VKS đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tòa án đã gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, các quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hợp lệ. Tại phiên tòa bà T là nguyên đơn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử : Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung*: Xét yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L: Do tình cảm giữa vợ chồng bà L với vợ chồng ông U, ngày 15/9/2012 âm lịch tức ngày 29/10/2012 dương lịch vợ chồng ông U, bà T có vay của vợ chồng bà L số tiền là 160.000.000đ. Về thời hạn thanh toán là sau 1 năm thì vợ chồng ông U, bà T phải trả cho bà L số tiền gốc là 160.000.000đ không có lãi, hai bên có viết hóa đơn vay tiền do ông U, bà T đều ký nhận vào giấy vay. Đến ngày 10/8/2014 ông U có cùng với ông K ở thôn Đồng Dinh, Tiên Nha có lên nhà bà L trả cho bà L được số tiền 60.000.000đ do ông B là chồng bà L nhận. Còn lại số tiền là 100.000.000đ ông U không tiếp tục trả được. Đến ngày 28/12/2015 âm lịch ông U viết giấy khất nợ với bà L xin được trả dần số tiền còn lại, sau đó vợ chồng ông U cũng không thanh toán trả cho bà L. Bà L có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông U, bà T phải thanh toán trả cho bà số tiền nợ gốc là 100.000.000đ, không yêu cầu trả lãi suất.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông U đều xác nhận do tình cảm anh em với vợ chồng bà L, ông B lên ngày 15/9/2012 âm lịch vợ chồng ông U, bà T có vay của vợ chồng bà L, ông B số tiền 160.000.000đ, hai bên có viết hóa đơn vay tiền là đúng. Sau quá hạn đến ngày 10/8/2014 ông U đã cùng với ông K nên gia đình bà L trả được số tiền 60.000.000đ cho ông B là chồng bà L nhận. Sau đó ông U trả tiếp cho bà L được 3 lần tiền: Lần thứ nhất là 50.000.000đ, lần thứ 2 là 100.000.000đ, lần thứ 3 là 40.000.000đ và lần thứ 4 là ông K cùng với ông trả cho ông B được 60.000.000đ, tổng số vợ chồng ông U đã trả cho vợ chồng bà L là 250.000.000đ. Việc số tiền ông U trả thừa cho bà L 90.000.000đ ông không có ý kiến gì. Nay ông không còn nợ lại vợ chồng bà L nữa. Ngoài lời khai của ông U về số tiền trả cho bà L được 3 lần: Lần thứ nhất số tiền 50.000.000đ, lần thứ hai là 100.000.000đ, lần thứ 3 là 40.000.000đ trên thì ông U, bà T cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án cũng ấn định cho ông U giao nộp các chứng cứ liên quan đến việc thanh toán trả 3 lần tiền trên cho vợ chồng bà L nhưng hết thời hạn giao nộp tài liệu chứng cứ ông U cũng không xuất trình được nên cũng không có căn cứ về việc vợ chồng ông U trả cho vợ chồng bà L được 3

lần tiên: Lần thứ nhất số tiền 50.000.000đ, lần thứ hai là 100.000.000đ, lần thứ 3 là 40.000.000đ mà chỉ chấp nhận vợ chồng ông U đã thanh toán trả cho vợ chồng bà L được số tiền 60.000.000đ vào ngày 10/8/2014 do ông K trả hộ, nên vợ chồng ông U, bà T còn nợ vợ chồng bà L số tiền 100.000.000đ là có căn cứ. Cần buộc ông U, bà T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà L số tiền 100.000.000đ.

[3] Đối với yêu cầu trả lãi suất: Do bà L không yêu cầu vợ chồng ông U, bà T trả lãi suất số tiền còn nợ là 100.000.000đ nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Tại phiên tòa ông U cho rằng trước khi vay số tiền 160.000.000đ của vợ chồng bà L, bà L có bán của ông U 2 mảnh đất, đến nay bà L chưa thanh toán trả ông, nay ông không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, ông sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L, ông B, ông U, bà T không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật do bà L, ông U, bà T là người cao tuổi.

[6] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 158; Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Buộc vợ chồng ông Mai Văn U, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc B tổng số tiền gốc còn là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. *Về án phí*: Ông U, bà T, bà L không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Toàn